



zhēng zhàn

征战

verb · to go on a military campaign; to fight battles

Example Sentences

jiāng jūn dài lǐng shì bīng zhēng zhàn shā chǎng

将军带领士兵 征战沙场。

The general led the soldiers to fight on the battlefield.

zhè zhī qiú duì zài lián sài zhōng zhēng zhàn duō nián

这支球队在联赛中 征战多年。

This team has been competing in the league for many years.

Trace each character, then write the word on your own.

征	征	征	征	征	征	征	征	征	征	征
战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										